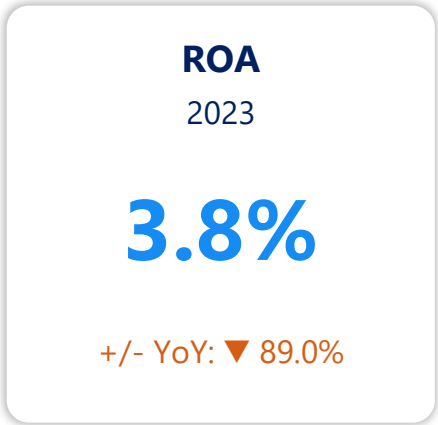
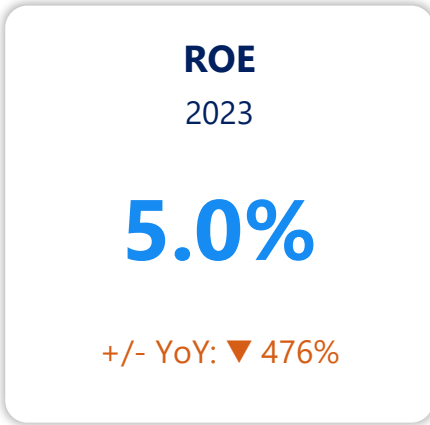
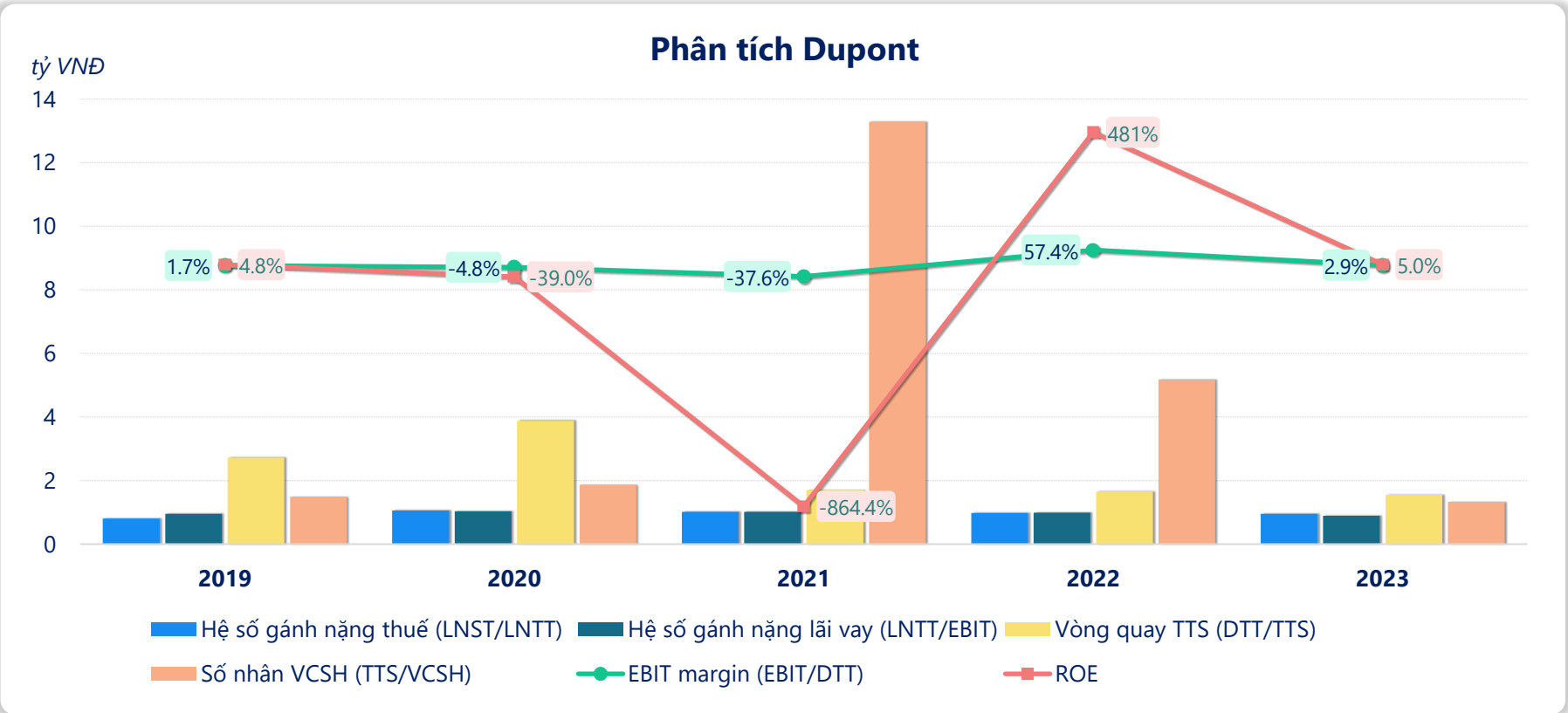
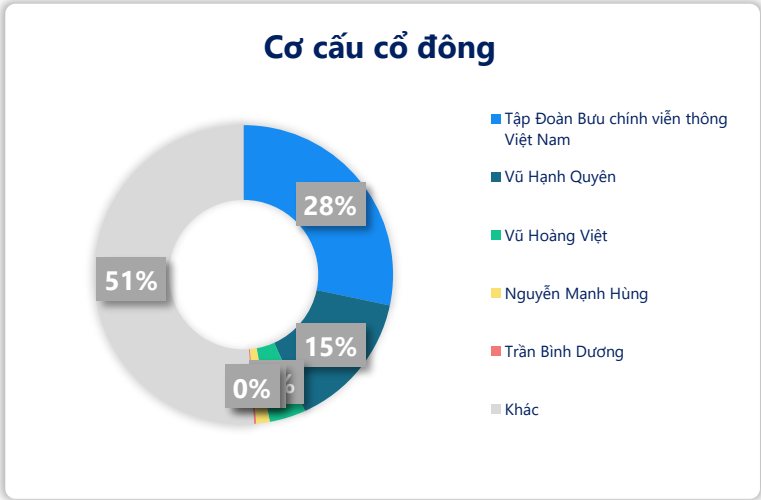


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

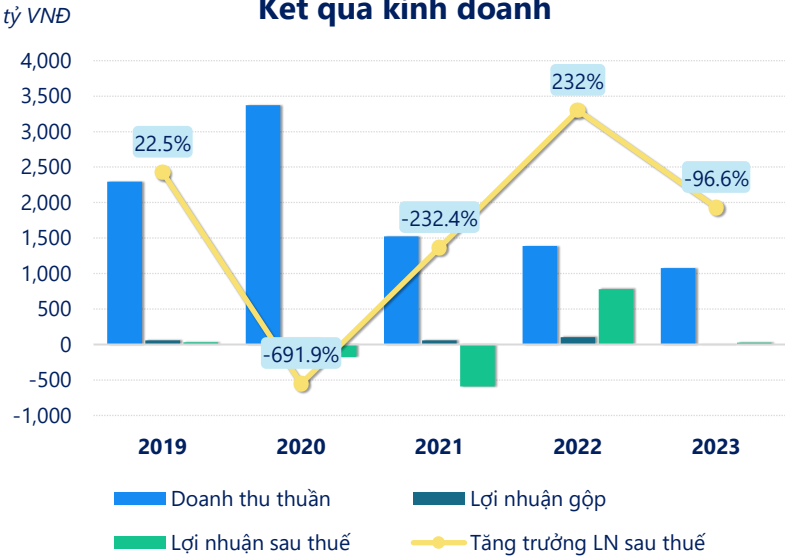
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,915 - 17,566
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		271
Số lượng CPLH (CP)		20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225,600
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.20
EPS		1,115
P/E		11.9

	YTD	1T	3T	6T
ABC	170.6%	-5.0%	-5.0%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

Kết quả kinh doanh

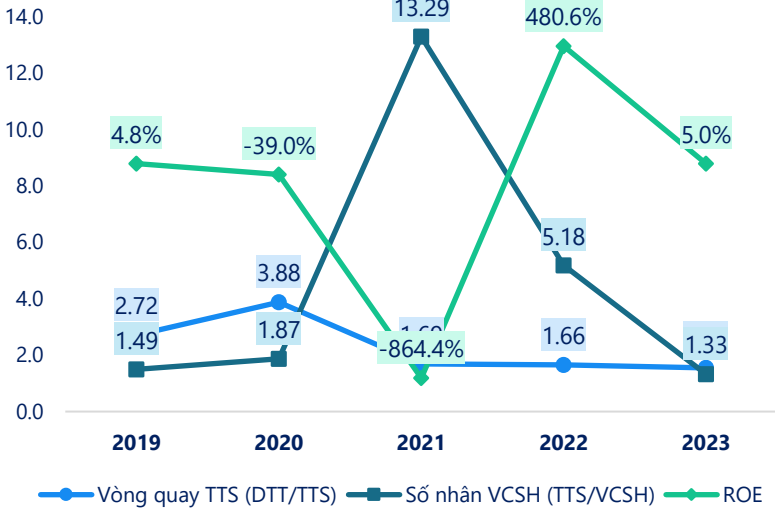


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.87%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

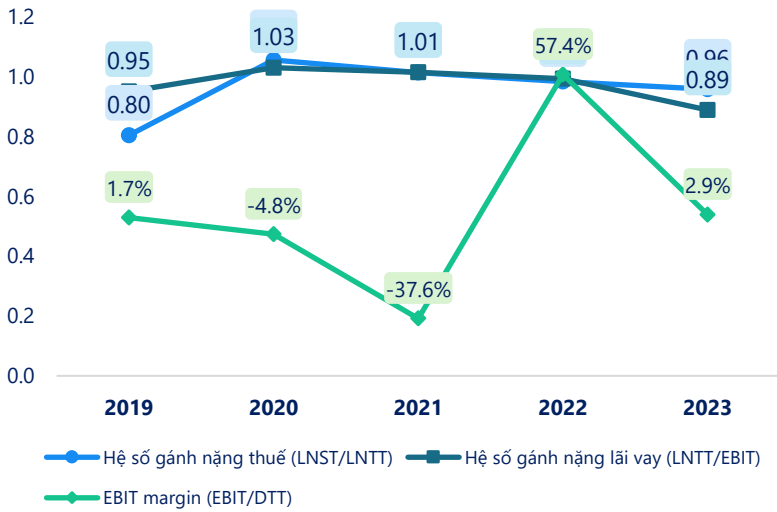
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ABC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.3%** chỉ còn **1,079** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.6%** chỉ còn **26.32** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

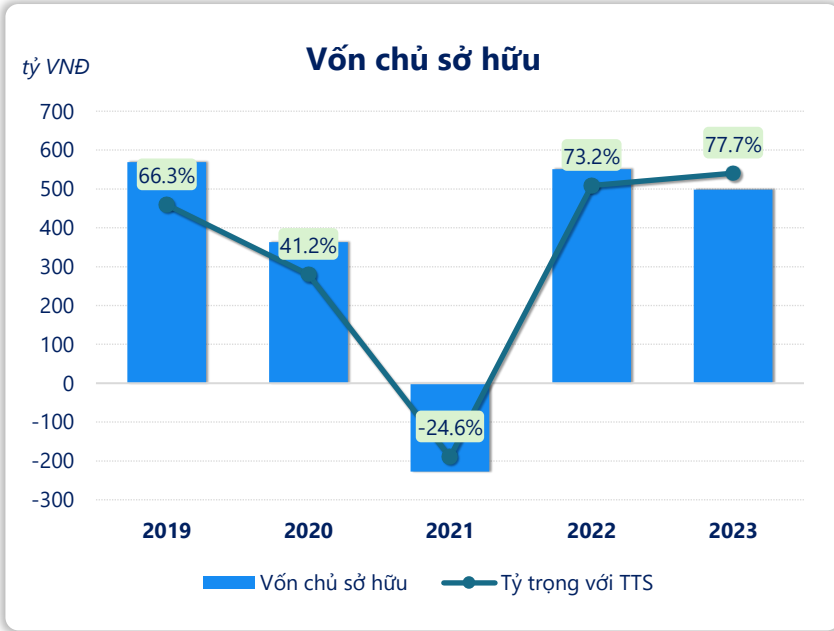
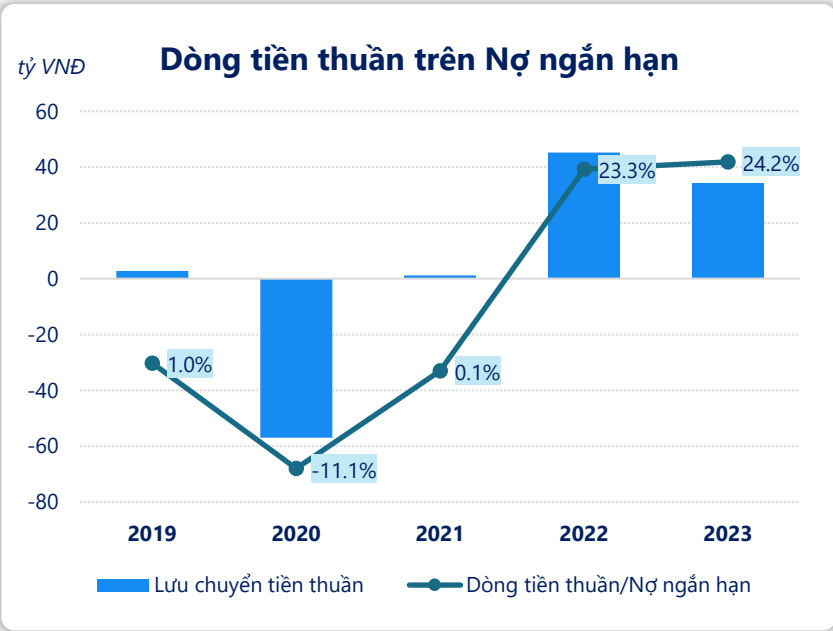
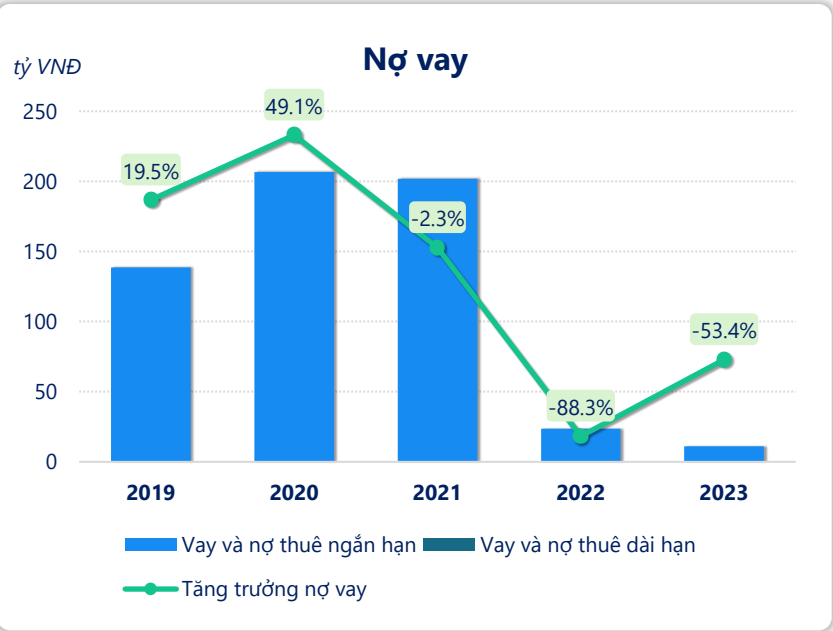
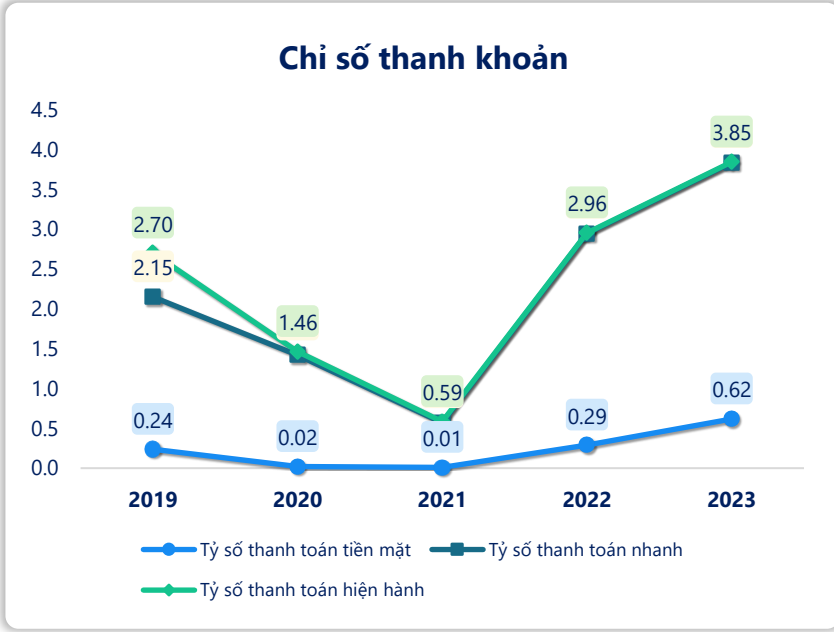
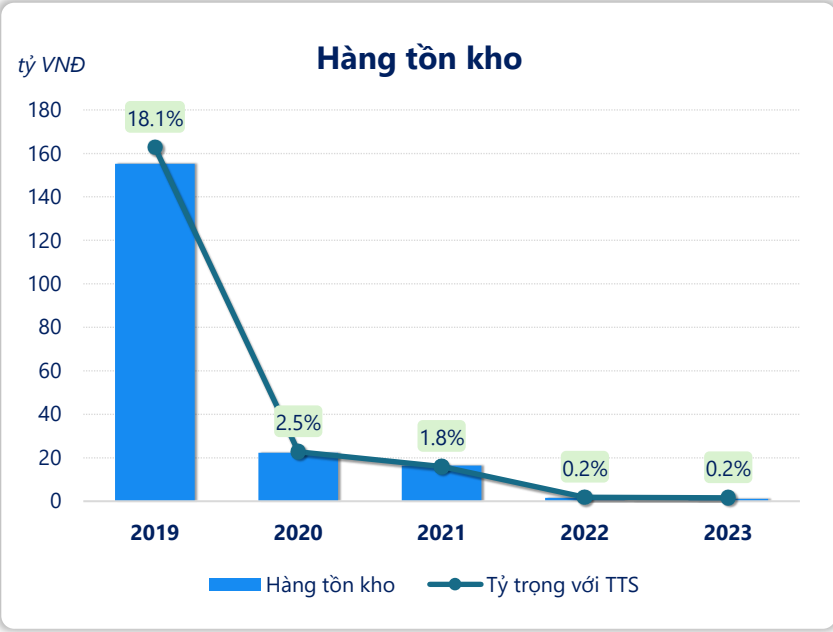
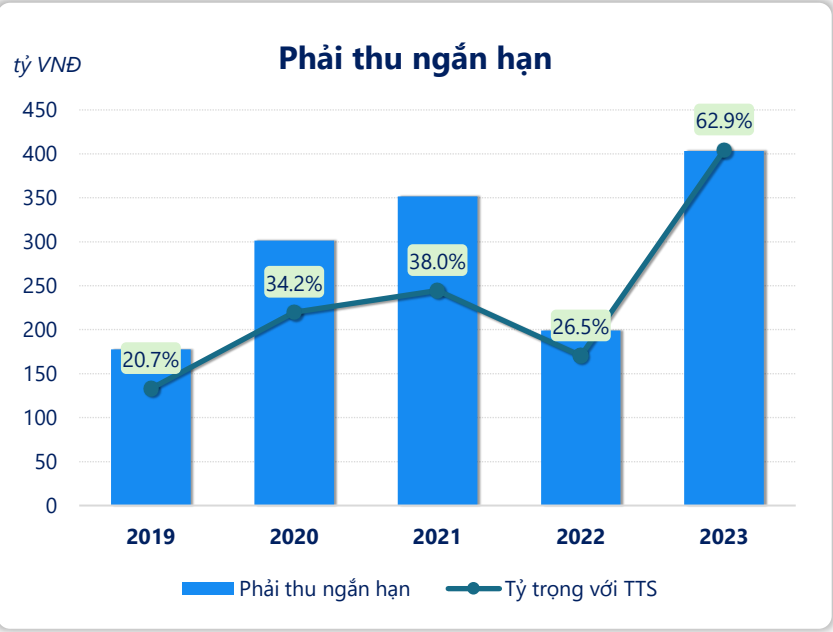
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	641	752	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	546	573	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	87.7	56.2	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	248	-95.2%
Phải thu ngắn hạn	403	199	103%
Hàng tồn kho	1.13	1.54	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	68.7	-39.0%
Tài sản dài hạn	95.3	179	-46.8%
Phải thu dài hạn	1.79	3.08	-42.1%
Tài sản cố định	7.46	19.1	-60.9%
Bất động sản đầu tư	19.1	20.1	-5.2%
Tài sản dở dang	1.57	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	133	-51.4%
Tài sản dài hạn khác	0.69	3.52	-80.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	201	-28.9%
Nợ ngắn hạn	142	194	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	23.6	-53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	11.4	63.1%
Nợ dài hạn	1.11	7.39	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,294	3,371	1,526	1,388	1,079
Giá vốn hàng bán	2,234	3,294	1,466	1,285	1,081
Lợi nhuận gộp	59.8	77.2	59.4	103	-1.84
Doanh thu HĐTC	24.2	27.0	21.7	28.1	32.4
Chi phí TC	2.10	7.70	13.2	6.17	2.61
Chi phí lãi vay	1.98	4.83	8.15	5.81	3.45
LN trong công ty LKLD	0.16	-0.73	2.47	0.14	0
Chi phí bán hàng	14.1	15.3	3.76	1.48	0.31
Chi phí QLDN	30.0	246	650	-666	1.64
LN thuần từ HĐKD	37.9	-166	-583	790	26.0
Lợi nhuận khác	-0.63	-2.67	0.70	1.34	1.47
LN trước thuế	37.3	-168	-582	791	27.5
Lợi nhuận sau thuế	30.0	-178	-590	778	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	-181	-587	778	26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-131	-4.81	250	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.7	26.6	10.8	-26.7	281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	47.4	-4.85	-178	-42.2
Tiền đầu kỳ	64.0	66.7	9.92	11.0	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	-57.0	1.11	45.2	34.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.15	-0.01	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	66.7	9.92	11.0	56.2	87.7